

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
11 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thư lý mới	Tổng số có điều kiện thi hành				Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Chia ra:											
A																		17	18	
	Tổng số	49.209	17.290	31.919	431	10	48.768	33.525	25.053	24.490	563	8.436	36	13.824	1.041	10	368	23.715	74,73%	
I	THADS Tỉnh	2.544	1.053	1.491	15	-	2.529	1.887	1.228	1.198	30	657	2	561	36	2	43	1.301	65,08%	
1	LÊ TRUNG HIẾU	20	-	20	-	-	20	20	18	18	-	2	-	-	-	-	-	2	90,00%	
2	VÕ HOÀNG LONG	47	28	19	-	-	47	26	20	20	-	6	-	21	-	-	-	27	76,92%	
3	TÒ DUY KHOA	157	82	75	-	-	157	109	65	64	1	44	-	33	13	-	2	92	59,63%	
4	PHAN TRỌNG HẢI	372	184	188	2	-	370	252	172	171	1	79	1	106	1	2	9	198	68,25%	
5	TRƯƠNG NGỌC HIỆT	228	113	115	-	-	228	165	64	59	5	101	-	57	5	-	1	164	38,79%	
6	NGUYỄN VĂN VŨ	19	7	12	-	-	19	13	11	11	-	2	-	6	-	-	-	8	84,62%	
7	TRẦN THỊ NGỌC BÍCH	2	-	2	-	-	2	2	1	1	-	1	-	-	-	-	-	1	50,00%	
8	NGUYỄN THÀNH TÍN	216	123	93	2	-	214	160	102	99	3	58	-	42	-	-	12	112	63,75%	
9	PHẠM TÂN HOÀ	448	182	266	5	-	443	337	146	146	-	191	-	93	1	-	12	297	43,32%	
10	TRINH THANH VŨ	71	17	54	-	-	71	65	57	57	-	7	1	5	1	-	-	14	87,69%	
11	NGUYỄN VĂN LÂM	124	49	75	-	-	124	86	72	72	-	14	-	36	-	-	2	52	83,72%	
12	TRẦN THỊ THUỶ AN	171	51	120	2	-	169	147	106	105	1	41	-	18	4	-	-	63	72,11%	
13	VÕ THỊ HỒNG THAM	124	43	81	-	-	124	96	79	78	1	17	-	27	1	-	-	45	82,29%	
14	NGUYỄN TRỌNG PHÚ	105	12	93	-	-	105	98	73	73	-	25	-	7	-	-	-	32	74,49%	
15	DINH MINH THUẬN	284	112	172	1	-	283	193	155	143	12	38	-	75	10	-	5	128	80,31%	
16	LÊ THANH TUẤN	156	50	106	3	-	153	118	87	81	6	31	-	35	-	-	-	66	73,73%	
II	Các Phòng THADS Khu vực	46.665	16.237	30.428	416	10	46.229	31.638	23.825	23.292	533	7.779	34	13.263	1.005	8	325	22.414	75,31%	
1	Khu vực 1	3.368	994	2.374	58	-	3.310	2.320	1.793	1.737	56	527	-	898	61	-	31	1.517	77,28%	
1.1	Phan Thanh Bình	51	-	51	-	-	51	51	51	51	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
1.2	Đỗ Văn Tân	439	124	315	13	-	426	321	242	233	9	79	15	88	15	-	2	184	75,39%	
1.3	Nguyễn Chí Nguyễn	336	103	233	2	-	334	259	201	187	14	58	-	75	-	-	-	133	77,61%	
1.4	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	627	165	462	15	-	612	419	313	308	5	106	-	169	8	-	16	299	74,70%	

1.5	Ngô Đức Tú	609	201	408	4		605	367	284	276	8	83		225	7	-	6	321	77,38%
1.6	Lê Thành Được	503	218	285	10		493	282	213	202	11	69		177	28	-	6	280	75,53%
1.7	Hồ Ngọc Anh	429	105	324	13		416	322	249	244	5	73		92	2	-	-	167	77,33%
1.8	Nguyễn Thị Thắm	374	78	296	1		373	299	240	236	4	59		72	1	-	1	133	80,27%
2	Khu vực 2	2.581	1.009	1.572	52	-	2.529	1.541	1.181	1.150	31	355	5	847	129	5	7	1.348	76,64%
2.1	Dương Trung Nguyễn	65	15	50	1		64	55	43	43	-	12	-	9	-	-	-	21	78,18%
2.2	Lê Hải Chinh	699	425	274	2		697	252	222	213	9	28	2	408	35	2	-	475	88,10%
2.3	Lê Thị Chung Thuý	467	264	203	14		453	202	151	150	1	51	-	216	32	3	-	302	74,75%
2.4	Đặng Thị Lương	420	191	229	10		410	244	182	175	7	59	3	99	60	-	7	228	74,59%
2.5	Phạm Hữu Sự	388	114	274	5		383	291	201	193	8	90	-	90	2	-	-	182	69,07%
2.6	Huỳnh Trọng Nghĩa	171		171	8		163	157	109	106	3	48	-	6	-	-	-	54	69,43%
2.7	Quách Thanh Tươi	198		198	5		193	187	144	142	2	43	-	6	-	-	-	49	77,01%
2.8	Bùi Thị Trâm	173		173	7		166	153	129	128	1	24	-	13	-	-	-	37	84,31%
3	Khu vực 3	2.837	1.035	1.802	16	-	2.821	1.994	1.398	1.358	40	596	-	746	81	-	-	1.423	70,11%
3.1	CHV Nguyễn Văn Giờ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3.2	CHV Võ Hoàng Thảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3.3	CHV Nguyễn Thanh Quang	314	107	207	8	-	306	228	189	184	5	39	-	75	3	-	-	117	82,89%
3.4	CHV Nguyễn Chế Linh	496	201	295	2	-	494	319	213	209	4	106	-	161	14	-	-	281	66,77%
3.5	CHV Võ Thị Diễm Thúy	400	136	264	4	-	396	275	230	222	8	45	-	102	19	-	-	166	83,64%
3.6	CHV Huỳnh Kim Ngọc Dung	348	155	193	-	-	348	230	128	128	-	102	-	113	5	-	-	220	55,65%
3.7	CHV Phạm Thị Quyên	209	29	180	2	-	207	181	131	131	-	50	-	16	10	-	-	76	72,38%
3.8	CHV Nguyễn Thanh Bình	46	4	42	-	-	46	33	23	23	-	10	-	13	-	-	-	23	69,70%
3.9	CHV Nguyễn Thị Minh Mẫn	182	69	113	-	-	182	134	91	88	3	43	-	40	8	-	-	91	67,91%
3.10	CHV Lê Ngọc Oí	139	38	101	-	-	139	119	81	75	6	38	-	14	6	-	-	58	68,07%
3.11	CHV Nguyễn Công tin	210	79	131	-	-	210	169	115	111	4	54	-	39	2	-	-	95	68,05%
3.12	CHV Trần Việt Khoa	254	154	100	-	-	254	107	72	71	1	35	-	133	14	-	-	182	67,29%
3.13	CHV Lê Thị Sen	239	63	176	-	-	239	199	125	116	9	74	-	40	-	-	-	114	62,81%
4	Khu vực 4	2.076	744	1.332	6	-	2.070	1.386	1.117	1.111	6	269	-	647	37	-	-	953	80,59%
4.1	Tiểu Minh Dương	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4.2	Mai Tấn Đạt	197	145	52	-		197	81	51	50	1	30		103	13			146	62,96%
4.3	Trần Thị Bảo Châu	861	268	593	6	-	855	616	512	512	-	104	-	221	18	-	-	343	83,12%
4.4	Lại Thái Dền	587	218	369	-	-	587	401	321	317	4	80	-	180	6	-	-	266	80,05%
4.5	Trần Bảo Anh	431	113	318	-	-	431	288	233	232	1	55	-	143	-	-	-	198	80,90%
5	Khu vực 5	3.881	1.159	2.722	24	-	3.857	2.874	2.287	2.180	107	571	16	882	101	-	-	1.570	79,58%
5.1	Danh Minh Nhường	442	130	312	10	-	432	322	255	237	18	66	1	100	10	-	-	177	79,19%

5.2	Trần Văn Tây	343	93	250	-	-	-	343	260	205	200	5	55	-	74	9	-	138	78,85%
5.3	Bùi Xuân Hoàn	406	105	301	4	-	-	402	297	239	233	6	58	-	83	22	-	163	80,47%
5.4	Trương Hoàng Linh	349	131	218	-	-	-	349	237	183	172	11	54	-	109	3	-	166	77,22%
5.5	Lê Văn Chánh	423	119	304	-	-	-	423	330	267	245	22	59	4	90	3	-	156	80,91%
5.6	Phạm Bích Phương	262	44	218	4	-	-	258	240	203	195	8	37	-	15	3	-	55	84,58%
5.7	Lê Tân Huyền	451	127	324	-	-	-	451	357	294	271	23	58	5	57	37	-	157	82,35%
5.8	Vũ Hùng Tương	493	208	285	1	-	-	492	304	229	221	8	73	2	178	10	-	263	75,33%
5.9	Nguyễn Tân Cường	382	126	256	3	-	-	379	255	204	200	4	51	-	123	1	-	175	80,00%
5.10	Phan Thị Tâm	99	10	89	-	-	-	99	91	74	73	1	15	2	8	-	-	25	81,32%
5.11	Nguyễn Trung Bình	231	66	165	2	-	-	229	181	134	133	1	45	2	45	3	-	95	74,03%
6	Khu vực 6	2.471	985	1.486	9	-	-	2.462	1.413	1.138	1.090	48	275	-	988	61	-	1.324	80,54%
6.1	Nguyễn Thanh Thiê	177	1	176	-	-	-	177	177	173	173	-	4	-	-	-	-	4	97,74%
6.2	Lê Thị Bền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-
6.3	Ngô Tấn Thọ	202	70	132	-	-	-	202	124	91	89	2	33	-	78	-	-	111	73,39%
6.4	Phạm Công Thành	616	264	352	1	-	-	615	337	261	247	14	76	-	271	7	-	354	77,45%
6.5	Hà Tung Kiên	359	210	149	2	-	-	357	191	149	140	9	42	-	139	27	-	208	78,01%
6.6	CHV Lưu Nam Hùng	328	117	211	5	-	-	323	181	143	140	3	38	-	133	9	-	180	79,01%
6.7	CHV Nguyễn Trọng Căn	513	268	245	-	-	-	513	242	192	178	14	50	-	253	18	-	321	79,34%
6.8	CHV Lê Minh Tồn	276	55	221	1	-	-	275	161	129	123	6	32	-	114	-	-	146	80,12%
7	Khu vực 7	2.972	1.036	1.936	27	-	-	2.945	2.125	1.451	1.352	99	674	-	797	18	-	1.494	68,28%
7.1	Chấp hành viên Long	390	90	300	1	-	-	389	303	210	205	5	93	-	85	1	-	179	69,31%
7.2	Chấp hành viên Bình	672	371	301	2	-	-	670	357	215	194	21	142	-	311	2	-	455	60,22%
7.3	Chấp hành viên Liêm	672	251	421	4	-	-	668	440	281	237	44	159	-	221	7	-	387	63,86%
7.4	Chấp hành viên Quốc	274	85	189	1	-	-	273	225	180	169	11	45	-	41	7	-	93	80,00%
7.5	Chấp hành viên Tuấn Anh	347	99	248	7	-	-	340	275	193	190	3	82	-	60	-	5	147	70,18%
7.6	Chấp hành viên Hà	370	100	270	12	-	-	358	294	225	210	15	69	-	63	1	-	133	76,53%
7.7	Chấp hành viên Dương	247	40	207	-	-	-	247	231	147	147	-	84	-	16	-	-	100	63,64%
8	Khu vực 8	2.382	951	1.431	23	7	-	2.352	1.501	1.111	1.059	52	389	1	747	85	-	1.241	74,02%
8.1	Lê Hoàng Thịnh	81	41	40	1	-	-	80	40	38	33	5	2	-	31	9	-	42	95,00%
8.2	Phạm Trần Ngọc Tỉnh	337	114	223	10	-	-	327	248	189	187	2	59	-	59	14	4	138	76,21%
8.3	Trần Văn Tung	270	117	153	-	-	-	270	156	122	111	11	34	-	91	12	11	148	78,21%
8.4	Lê Thị Hồng Hạnh	371	118	253	7	-	-	364	240	180	179	1	60	-	112	9	3	184	75,00%
8.5	Phạm Cao Dài	239	83	156	-	-	-	239	161	135	133	2	25	1	59	19	-	104	83,85%
8.6	La Văn Nhiều	155	20	135	-	5	-	150	133	106	102	4	27	-	13	4	-	44	79,70%
8.7	Lê Văn Dũng	929	458	471	5	2	-	922	523	341	314	27	182	-	382	16	1	581	65,20%

[illegible]

12.4	Trần Công Tào	787	299	488	-	-	787	561	418	418	-	143	-	225	1	-	-	369	74,51%
12.5	Võ Văn Ưu	730	263	467	1	-	729	447	242	242	-	205	-	202	80	-	-	487	54,14%
13	Khu vực 13	2.913	902	2.011	38.	-	2.875	2.086	1.644	1.634	10	438	4	700	66	1	22	1.231	78,81%
13.1	Nguyễn Khánh Vinh	332	115	217	5		327	249	192	190	2	57		69	9			135	77,11%
13.2	Nguyễn Thành Vương	334	179	155			334	185	143	143		42		149				191	77,30%
13.3	Nguyễn Thanh Hùng	618	307	311	4		614	320	249	249		71		281	12	1		365	77,81%
13.4	Trần Phước Điền	237	40	197			237	177	142	140	2	35		59	1			95	80,23%
13.5	Tương Thị Xuân Thùy	-					-	-	-									-	#DIV/0!
13.6	Nguyễn Thương Tử	44	1	43	5		39	39	31	31		8						8	79,49%
13.7	Thái Quốc Nam	928	150	778	8		920	796	634	629	5	159	3	66	42		16	286	79,65%
13.8	Huyền Thị Tươi	420	110	310	16		404	320	253	252	1	66	1	76	2		6	151	79,06%
14	Khu vực 14	2.625	883	1.742	10	-	2.615	1.974	1.348	1.340	8	625	1	555	13	1	72	1.267	68,29%
14.1	Nguyễn Thái Hòa	701	252	449	4		697	541	336	336		205		140	2		14	361	62,11%
14.2	Nguyễn Văn Đức	733	309	424	2		731	511	294	294		217		211		1	8	437	57,53%
14.3	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	549	137	412			549	437	342	336	6	94	1	80	10		22	207	78,26%
14.4	Nguyễn Thanh Quang	642	185	457	4		638	485	376	374	2	109		124	1		28	262	77,53%
15	Khu vực 15	3.870	1.505	2.365	40	2	3.828	2.410	2.006	1.967	39	404	-	1.356	33	-	29	1.822	83,24%
15.1	Huyền Minh Dầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
15.2	Phan Thanh Hoài	550	134	416	2	-	548	405	371	371	-	34	-	143	-	-	-	177	91,60%
15.3	Châu Văn Hưng	955	264	691	7	-	948	701	585	585	-	116	-	233	14	-	-	363	83,45%
15.4	Trần Phú Sang	847	266	581	-	-	847	592	475	475	-	117	-	249	6	-	-	372	80,24%
15.5	Nguyễn Thành Tồn	420	243	177	-	-	420	226	178	161	17	48	-	188	6	-	-	242	78,76%
15.6	Phạm Thế Mỹ	515	264	251	5	2	508	225	187	181	6	38	-	270	2	-	11	321	83,11%
15.7	Hà Huy Cường	583	334	249	26	-	557	261	210	194	16	51	-	273	5	-	18	347	80,46%

An Giang, ngày 04 tháng 9 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đoàn Hạnh Vy





Nguyễn Văn Vũ

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN
11 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN
GIANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:			Chia ra:			Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong tổng số có điều kiện				
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Chia ra:			Chia ra:												
								Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA	Đang thi hành							Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48			
A					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	18.656.774.943	8.381.411.509	10.255.363.434	778.998.058	2.653.791	17.855.123.094	8.838.389.313	4.605.701.856	4.167.491.928	437.973.687	236.241	4.199.718.636	32.968.821	6.401.193.581	1.286.755.704	16.832.052	1.311.952.444	13.249.421.238	52,11%			
I	THADS tỉnh	4.838.857.559	2.098.021.366	2.740.836.193	12.230.550	-	4.826.627.009	1.883.103.134	1.001.140.753	976.418.848	24.575.446	146.459	865.262.400	16.700.001	1.286.202.680	676.105.163	16.694	981.199.318	3.825.486.256	53,16%			
1	LÊ TRUNG HIỆU	428.789	-	428.789	-	-	428.789	428.789	427.989	427.989	-	-	800	-	-	-	-	-	800	99,81%			
2	VÕ HOÀNG LONG	6.821.793	4.089.323	2.732.470	140.738	-	6.681.055	2.984.979	2.014.962	2.014.962	-	-	970.017	-	3.696.076	-	-	-	4.666.093	67,50%			
3	TÔ DUY KHOA	1.281.572.212	844.176.228	437.395.984	218.732	-	1.281.553.480	78.998.481	26.616.377	25.951.491	664.886	-	52.282.104	-	642.592.567	559.862.432	-	-	1.254.737.103	33,73%			
4	PHAN TRONG HẢI	1.075.152.659	157.869.789	917.282.870	321.105	-	1.074.831.554	216.907.193	131.342.915	130.480.581	862.334	-	85.564.277	1	102.520.490	7.678.773	16.694	747.708.404	943.488.639	60,55%			
5	TRƯƠNG NGỌC THIẾT	391.424.442	158.939.408	232.485.034	-	-	391.424.442	296.286.599	31.311.288	31.164.785	146.503	-	249.775.311	15.200.000	72.308.303	22.829.539	-	1	360.113.154	10,57%			
6	NGUYỄN VĂN VŨ	3.239.418	3.165.449	73.969	-	-	3.239.418	166.463	94.925	94.925	-	-	71.538	-	3.072.955	-	-	-	3.144.493	57,02%			
7	TRẦN THỊ NGỌC BÍCH	15.460	-	15.460	-	-	15.460	15.460	200	200	-	-	15.260	-	-	-	-	-	15.260	1,29%			
8	NGUYỄN THÀNH TÍN	282.872.793	234.236.772	48.636.021	80.797	-	282.791.996	43.680.823	25.842.197	22.112.199	3.729.998	-	17.838.626	-	16.686.720	-	-	222.424.453	256.949.799	59,16%			
9	PHAM TÂN HOÀ	165.807.764	135.203.430	30.604.334	1.563.177	-	164.244.587	47.856.306	25.662.094	22.516.032	3.146.062	-	22.194.212	-	110.805.278	-	-	5.583.003	138.582.493	53,62%			
10	TRINH THANH VŨ	77.093.744	39.470.122	37.623.622	159.468	-	76.934.276	65.850.049	35.099.287	35.042.232	2.300.000	-	9.999.576	-	45.366.328	-	-	2.837.422	58.196.126	94,37%			
11	NGUYỄN VĂN LÂM	225.866.146	64.450.844	161.415.302	22.380	-	225.843.766	177.647.016	167.647.640	165.347.640	2.300.000	-	9.999.576	-	8.448.652	1.202	-	2.837.422	352.435.732	59,58%			
12	TRẦN THỊ THUỶ AN	859.504.124	74.078.045	785.426.079	-	-	859.504.124	851.054.270	507.068.392	507.065.892	2.500	-	343.985.878	-	1.366.308	30.814	-	-	3.212.706	34,56%			
13	VŨ THỊ HỒNG THÂM	6.922.497	2.715.782	4.206.715	2.750.750	-	4.171.747	2.274.625	959.041	887.041	72.000	-	1.815.584	-	1.366.308	-	-	-	5.037.509	54,16%			
14	NGUYỄN TRONG PHÚ	9.950.318	2.241.413	7.708.905	228.416	-	9.721.902	8.649.221	4.684.393	4.684.393	-	-	3.964.828	-	1.072.681	-	-	-	355.299.371	56,00%			
15	DINH MINH THUẬN	385.689.895	337.645.717	48.044.178	1.586.096	-	384.103.799	51.440.409	28.804.428	15.294.229	13.428.431	81.768	22.635.981	-	244.599.284	85.411.071	-	2.653.035	47.771.989	35,27%			
16	LÊ THANH TUÂN	66.495.505	39.739.044	26.756.461	5.158.891	-	61.336.614	38.462.471	13.564.625	13.334.257	222.732	7.636	24.897.846	-	22.874.143	-	-	-	352.435.732	59,58%			
II	Các Phòng THADS Khu vực	13.797.917.384	6.283.390.143	7.514.527.241	766.767.508	2.653.791	13.028.496.085	6.955.286.159	3.604.561.103	3.191.073.080	413.398.241	89.782	3.334.456.236	16.268.820	5.114.990.901	610.650.541	16.815.358	330.753.126	9.423.934.982	51,82%			
I	Khu vực 1	1.323.032.097	607.361.538	715.670.559	44.872.218	-	1.278.159.879	766.868.388	400.542.367	293.212.893	107.318.680	10.794	366.326.021	-	435.293.251	60.476.630	-	15.521.610	877.617.512	52,23%			
1.1	Phan Thanh Bình	15.300	-	15.300	-	-	15.300	15.300	15.300	15.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%			
1.2	Dỗ Văn Tâm	334.493.432	98.782.300	235.711.132	22.423.138	-	312.070.294	261.507.540	133.820.258	77.558.301	56.261.757	-	127.667.282	-	26.365.596	24.197.158	-	-	178.250.036	51,17%			
1.3	Nguyễn Chí Nguyễn	128.734.672	66.894.175	61.840.497	676.006	-	128.058.666	80.565.884	39.624.642	27.883.683	11.730.165	10.794	40.941.242	-	47.492.782	-	-	-	88.434.024	49,18%			
1.4	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	144.872.283	59.750.379	85.121.904	252.977	-	144.619.306	71.384.555	32.769.194	30.397.756	2.371.438	-	38.615.361	-	63.030.010	4.436.921	-	5.767.820	111.850.112	45,91%			
1.5	Ngô Đức Tú	112.194.328	42.702.607	69.491.721	9.685.343	-	102.508.985	49.410.646	25.568.794	24.151.783	1.417.011	-	23.841.852	-	50.270.645	1.817.181	-	1.010.513	76.940.191	51,75%			
1.6	Lê Thành Đức	323.684.478	212.679.158	111.005.320	6.480.455	-	317.204.023	139.833.378	74.794.407	63.181.048	11.613.359	-	65.037.971	-	148.682.951	25.895.832	-	2.792.862	242.409.616	53,49%			
1.7	Hồ Ngọc Anh	103.806.284	29.613.847	74.192.437	4.977.958	-	98.828.326	72.222.201	37.271.056	29.268.990	8.002.066	-	35.452.145	-	25.398.058	707.067	-	-	61.557.270	51,25%			
1.8	Nguyễn Thị Thắm	175.231.320	96.939.072	78.292.248	376.341	-	174.854.979	91.428.884	56.678.716	40.755.832	15.922.884	-	34.750.168	-	74.053.209	3.422.471	-	5.950.415	118.176.263	61,99%			
2	Khu vực 2	2.983.092.994	1.028.586.951	1.954.506.043	23.786.171	-	2.959.306.823	2.125.340.094	1.382.874.053	1.332.434.483	50.439.570	-	730.119.051	12.346.900	628.603.872	176.248.041	16.760.263	12.354.553	1.576.432.770	65,07%			
2.1	Dương Trung Nguyễn	38.864.756	35.490.887	3.373.869	6.690	-	38.858.066	38.712.405	35.672.209	35.672.209	-	-	3.040.196	-	145.661	-	-	-	3.185.857	92,15%			

2.2	Lê Hải Chinh	1.181.028.100	351.640.712	829.387.388	100.730	1.180.927.370	943.247.156	788.463.187	782.699.915	5.763.272	-	154.033.968	750.001	181.425.579	56.254.632	3	-	392.464.183	83,59%
2.3	Lê Thị Chung Thủy	458.668.752	168.042.676	290.626.076	8.436.608	450.232.144	313.813.153	135.878.925	135.867.574	11.351	-	177.934.228	-	76.427.096	43.231.635	16.760.260	-	314.353.219	43,30%
2.4	Đặng Thị Lương	494.664.695	246.661.458	248.003.237	5.140.829	489.523.866	240.395.483	108.919.806	102.182.066	6.737.740	-	119.878.688	11.596.989	190.012.056	46.761.774	-	12.354.553	380.604.060	43,31%
2.5	Phạm Hữu Sư	709.141.469	226.751.218	482.390.251	9.461.685	699.679.784	493.945.029	269.006.032	256.739.215	12.266.817	-	224.938.997	-	175.734.755	30.000.000	-	-	430.673.752	54,46%
2.6	Huyền Trọng Nghĩa	57.051.480	-	57.051.480	98.400	56.953.080	55.580.669	26.501.451	1.341.261	25.160.190	-	29.079.218	-	1.372.411	-	-	-	30.451.629	47,68%
2.7	Quách Thanh Tươi	23.669.158	-	23.669.158	272.752	23.396.406	23.263.915	9.685.078	9.684.878	200	-	13.578.837	-	132.491	-	-	-	13.711.328	41,63%
2.8	Bùi Thị Trâm	20.004.584	-	20.004.584	268.477	19.736.107	16.382.284	8.747.365	8.247.365	500.000	-	7.634.919	-	3.353.823	-	-	-	10.988.742	53,40%
3	Khu vực 3	738.462.513	413.180.164	325.282.349	58.481.217	679.981.296	410.655.191	194.522.374	177.077.571	17.434.420	10.383	216.132.817	-	240.119.524	29.206.581	-	-	485.458.922	47,37%
3.1	CHV Nguyễn Văn Giỏi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3.2	CHV Võ Hoàng Thảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3.3	CHV Nguyễn Thanh Quang	208.007.204	159.372.704	48.634.500	30.273.157	177.734.047	71.742.091	48.467.779	45.638.548	2.829.231	-	23.274.312	-	104.714.260	1.277.696	-	-	129.266.268	67,56%
3.4	CHV Nguyễn Chế Linh	127.027.448	62.101.203	64.926.245	525.225	126.502.223	76.425.570	33.518.572	28.315.458	5.203.114	-	42.906.998	-	39.752.317	10.324.336	-	-	92.983.651	43,86%
3.5	CHV Võ Thị Diễm Thủy	52.138.625	19.315.665	32.822.960	5.334.287	46.804.338	33.925.567	21.990.481	20.613.869	1.376.612	-	11.935.086	-	7.691.252	5.187.519	-	-	24.813.857	64,82%
3.6	CHV Huỳnh Kim Ngọc Dung	190.630.159	73.748.769	116.881.390	-	190.630.159	148.402.454	61.191.174	61.191.174	-	-	87.111.280	-	38.449.130	3.878.575	-	-	129.438.985	41,26%
3.7	CHV Phạm Thị Quyên	40.248.957	21.925.402	18.323.555	6.878.390	33.370.567	14.149.377	4.593.315	4.590.315	3.000	-	9.556.062	-	15.179.913	4.041.277	-	-	28.777.252	32,46%
3.8	CHV Nguyễn Thanh Bình	2.293.205	47.145	2.246.060	-	2.293.205	408.752	257.447	257.447	-	-	151.305	-	1.884.453	-	-	-	2.035.758	62,98%
3.9	CHV Nguyễn Thị Minh Mẫn	26.977.834	24.300.956	2.676.878	15.470.158	11.507.676	5.340.266	2.781.137	2.528.951	252.186	-	2.559.129	-	3.510.064	2.657.346	-	-	8.726.539	52,08%
3.10	CHV Lê Ngọc Oí	14.820.658	5.927.500	8.893.158	-	14.820.658	9.690.157	4.008.402	2.371.111	1.637.291	-	5.681.755	-	4.496.254	634.247	-	-	10.812.256	41,37%
3.11	CHV Nguyễn Công tin	35.818.076	24.763.103	11.054.973	-	35.818.076	23.737.348	10.595.521	5.034.860	5.560.661	-	13.141.827	-	11.947.815	132.913	-	-	25.222.555	44,64%
3.12	CHV Trần Việt Khoa	17.815.921	11.730.349	6.085.572	-	17.815.921	7.498.081	3.918.138	3.533.727	384.411	-	3.579.943	-	9.245.168	1.072.072	-	-	13.897.783	52,26%
3.13	CHV Lê Thị Sen	22.684.426	9.947.368	12.737.058	-	22.684.426	19.435.528	3.200.408	3.002.111	187.914	10.383	16.235.120	-	3.248.898	-	-	-	19.484.018	16,47%
4	Khu vực 4	284.190.288	167.714.702	116.475.586	2.458.828	281.731.460	151.211.763	81.200.264	75.279.415	5.901.281	19.568	70.011.499	-	121.247.984	9.271.713	-	-	200.531.196	53,70%
4.1	Tiểu Minh Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4.2	Mai Tấn Đạt	50.265.195	39.602.932	10.662.263	-	50.265.195	25.645.609	13.627.851	10.197.851	3.430.000	-	12.017.758	-	20.552.294	4.067.292	-	-	36.637.344	53,14%
4.3	Trần Thị Bảo Châu	92.163.852	56.543.109	35.620.743	2.458.828	89.705.024	35.495.868	18.893.619	18.743.461	130.590	19.568	16.602.249	-	49.583.893	4.625.263	-	-	70.811.405	53,23%
4.4	Lại Thái Dền	92.138.267	54.188.441	37.969.826	-	92.158.267	57.059.420	30.994.681	30.238.774	755.907	-	26.064.739	-	34.519.689	579.158	-	-	61.163.586	54,32%
4.5	Trần Bảo Anh	49.602.974	17.380.220	32.222.754	-	49.602.974	33.010.866	17.684.113	16.099.329	1.584.784	-	15.326.753	-	16.592.108	-	-	-	31.918.861	53,57%
5	Khu vực 5	526.828.663	272.992.399	253.836.264	15.180.986	511.647.677	224.871.283	121.042.645	98.584.574	22.437.321	20.750	103.407.421	421.217	265.875.151	20.901.243	-	-	390.605.032	53,83%
5.1	Danh Minh Nhường	32.651.100	11.704.030	20.947.070	9.996.818	22.654.282	14.780.477	6.807.366	5.122.207	1.680.909	4.250	7.949.311	23.800	6.438.918	1.434.887	-	-	15.846.916	46,06%
5.2	Trần Văn Tây	37.220.286	13.017.178	24.203.108	-	37.220.286	30.671.368	18.396.305	17.964.511	431.794	-	12.275.063	-	3.470.764	3.078.154	-	-	18.823.981	59,98%
5.3	Bùi Xuân Hoàn	28.249.130	5.744.146	22.504.984	3.797.961	24.451.169	14.020.455	7.824.444	7.789.687	34.757	-	6.796.011	-	3.157.691	6.673.023	-	-	16.626.725	53,52%
5.4	Trương Hoàng Linh	30.864.527	8.390.902	22.473.625	-	30.864.527	24.427.849	15.127.059	14.693.507	433.552	-	9.300.790	-	5.952.758	483.920	-	-	15.737.468	61,93%
5.5	Lê Văn Chánh	40.553.205	21.705.068	18.848.137	-	40.553.205	34.081.884	17.825.297	8.041.477	9.783.820	-	16.164.839	91.748	5.950.681	520.640	-	-	22.727.908	52,30%
5.6	Phạm Bích Phương	12.899.853	4.694.411	8.205.442	1.250.005	11.649.848	10.489.355	4.901.065	1.643.031	3.250.467	7.567	5.588.290	-	1.009.666	150.827	-	-	6.748.783	46,72%
5.7	Lê Tấn Huyền	29.350.260	12.439.808	16.910.452	3.217	29.347.043	20.450.445	10.879.096	8.203.685	2.670.661	4.750	9.393.228	178.121	5.061.854	3.834.744	-	-	18.467.947	53,20%
5.8	Vũ Hùng Trương	44.435.060	27.790.425	16.444.635	1.500	44.435.560	20.465.995	11.445.285	7.834.281	3.611.004	-	8.974.710	46.000	20.269.627	3.697.938	-	-	32.988.275	55,92%
5.9	Nguyễn Tấn Cường	38.860.597	9.230.945	29.629.652	12.800	38.847.797	30.632.187	15.928.501	15.503.644	424.857	-	14.703.686	-	7.449.662	765.948	-	-	22.919.296	52,00%
5.10	Phan Thị Tim	2.338.533	672.772	1.665.761	5.950	2.332.583	1.373.819	672.976	572.793	96.000	4.183	683.580	17.263	958.764	-	-	-	1.659.607	48,99%
5.11	Nguyễn Trung Bình	229.406.112	157.602.714	71.803.398	112.735	229.293.377	22.877.449	11.235.251	11.215.751	19.500	-	11.577.913	64.285	206.154.766	261.162	-	-	218.058.126	49,11%
6	Khu vực 6	209.773.476	109.504.903	100.268.573	4.506.663	205.266.813	122.050.729	63.497.101	57.940.095	5.557.006	-	58.553.628	-	74.847.990	8.368.094	-	-	141.769.712	52,03%
6.1	Nguyễn Thanh Thái	1.126.208	10	1.126.198	-	1.126.208	1.126.208	1.114.807	1.114.807	-	-	11.401	-	-	-	-	-	11.401	98,99%

10.7	Phạm Quang Trường	169.888.924	117.783.939	52.104.985	35.996.293	-	133.892.631	29.949.155	2.763.791	2.746.854	16.937	-	27.110.564	74.800	101.813.268	2.130.208	-	-	131.128.840	9,23%
10.8	Đặng Thanh Tùng	121.988.401	92.346.833	29.641.568	524	-	121.987.877	36.117.876	16.518.425	14.860.052	1.658.373	-	19.529.451	70.000	78.374.722	7.495.279	-	-	105.469.452	45,73%
10.9	Hồ Hoàng Vinh Phú	69.933.627	53.563.429	16.370.198	-	-	69.933.627	10.557.066	5.998.410	5.244.288	754.122	-	4.558.656	-	53.533.115	5.843.446	-	-	63.935.217	56,82%
10.10	Phan Chi Tâm	145.462.325	18.770.826	126.691.499	5.593.603	-	137.369.388	55.285.226	24.681.569	21.934.110	-	-	30.603.657	-	81.384.162	700.000	-	-	112.687.819	44,64%
10.11	Trần Trung Tĩnh	20.378.018	3.439.107	16.938.911	12.876.575	-	7.501.443	1.750.233	734.986	636.725	98.261	-	1.015.247	-	5.694.960	56.250	-	-	6.766.457	41,99%
11	Khu vực 11	958.936.118	529.207.361	429.728.757	27.083.639	-	931.852.479	377.475.039	200.810.427	89.412.105	111.398.322	-	176.664.612	-	354.929.010	28.601.632	16.380	170.830.418	731.042.052	53,20%
11.1	Nguyễn Thị X. Hương	11.822	600	11.222	-	-	11.822	11.822	10.322	10.322	-	-	1.500	-	-	-	-	-	1.500	87,31%
11.2	Phạm Quốc Đạt	98.262.151	44.741.764	53.520.387	544.211	-	97.717.940	31.944.671	17.085.549	8.438.764	8.646.785	-	14.859.122	-	60.861.486	2.631.407	-	2.280.376	80.632.391	53,48%
11.3	Trần Văn Hoàng	331.098.861	251.027.271	80.071.590	-	-	331.098.861	105.730.025	50.455.893	14.733.908	35.721.985	-	55.274.132	-	146.468.222	3.472.513	-	75.428.101	280.642.968	47,72%
11.4	Lương Kim Liên	140.511.303	36.905.772	103.605.531	6.221	-	140.508.082	51.606.075	27.989.036	17.853.693	10.135.343	-	23.617.039	-	31.195.047	7.737.491	-	49.966.469	112.516.046	54,24%
11.5	Lâm Thị Như Trúc	111.299.911	38.898.162	72.401.749	9.718.549	-	101.581.362	58.660.202	36.918.003	19.349.366	17.568.637	-	21.742.199	-	42.580.516	340.644	-	-	64.663.359	62,94%
11.6	Nguyễn Thị H. Giang	112.899.757	64.822.749	48.077.008	3.870.407	-	109.029.350	51.635.377	27.051.077	11.043.327	16.007.750	-	24.584.300	-	41.881.316	11.232.871	16.380	4.263.406	81.978.273	52,39%
11.7	Nguyễn Thị Yên	164.852.313	92.811.043	72.041.270	12.944.251	-	151.908.062	77.886.867	41.300.547	17.982.725	23.317.822	-	36.586.320	-	31.942.423	3.186.706	-	38.892.066	110.607.515	53,03%
12	Khu vực 12	572.725.958	433.364.023	139.361.935	1.772.025	-	570.953.933	109.620.637	38.769.585	33.828.409	4.941.176	-	69.840.240	1.010.812	432.790.804	3.335.904	-	25.206.588	532.184.348	35,37%
12.1	Trần Văn Dội	53.971	-	53.971	-	-	53.971	53.971	-	53.971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
12.2	Nguyễn Trường Vũ	90.992.379	28.898.091	62.094.288	1.746.117	-	89.246.262	11.150.060	5.822.441	5.382.558	439.883	-	4.316.807	1.010.812	59.253.552	-	-	18.842.650	83.423.821	52,22%
12.3	Nguyễn Thanh Dũng	125.169.318	105.301.231	19.868.087	16.500	-	125.152.818	38.342.759	9.621.343	6.202.314	3.419.029	-	28.621.416	-	83.612.145	390.470	-	2.907.444	115.531.475	25,16%
12.4	Trần Công Tao	191.550.396	153.481.812	38.068.584	-	-	191.550.396	27.103.649	12.878.959	12.664.593	214.366	-	14.224.690	-	158.990.253	2.000.000	-	3.456.494	178.671.437	47,52%
12.5	Vũ Văn Úc	164.959.894	145.682.889	19.277.005	9.408	-	164.950.486	33.070.198	10.392.871	9.524.973	867.898	-	22.677.327	-	130.934.854	945.434	-	-	154.557.615	31,43%
13	Khu vực 13	977.184.030	275.953.000	701.231.030	186.100.009	-	791.084.021	386.793.181	201.667.861	169.070.229	32.597.632	-	183.870.319	1.255.001	365.394.930	7.802.550	20.198	31.073.162	589.416.160	52,14%
13.1	Nguyễn Khánh Vinh	369.863.617	71.680.010	298.183.607	58.118.460	-	311.745.157	96.531.403	46.438.828	19.708.644	26.730.184	-	50.092.575	-	212.619.437	2.594.317	-	-	265.306.329	48,11%
13.2	Nguyễn Thành Vương	49.106.733	34.056.792	15.049.941	-	-	49.106.733	23.993.694	11.512.286	11.248.047	264.239	-	12.481.408	-	25.113.039	-	-	-	37.594.447	47,98%
13.3	Nguyễn Thanh Hùng	227.263.514	82.759.706	144.503.808	40.393.340	-	186.870.174	110.666.232	60.619.279	59.448.656	1.170.623	-	50.046.953	-	72.034.406	4.149.338	20.198	-	126.250.895	54,78%
13.4	Trần Phước Điền	23.291.157	5.360.759	17.930.398	-	-	23.291.157	12.042.051	6.288.195	6.278.311	9.884	-	5.753.856	-	11.032.606	216.500	-	-	17.002.962	52,22%
13.5	Trương Thị Xuân Thủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
13.6	Nguyễn Thương Từ	67.718.150	500	67.717.650	67.348.888	-	369.262	369.262	359.790	-	-	-	9.472	-	-	-	-	-	9.472	97,43%
13.7	Thái Quốc Nam	142.870.772	45.031.842	97.838.930	787.365	-	142.083.407	106.065.399	55.432.786	51.010.284	4.422.502	-	49.602.612	1.030.001	30.584.152	840.896	-	4.592.960	86.650.621	52,26%
13.8	Huyền Thị Tươi	97.070.087	37.063.391	60.006.696	19.451.956	-	77.618.131	37.125.140	21.016.697	21.016.497	200	-	15.883.443	225.000	14.011.290	1.499	-	26.480.202	56.601.434	56,61%
14	Khu vực 14	440.033.647	148.428.564	291.605.083	11.136.892	-	428.896.755	195.532.389	84.888.922	83.844.200	1.040.991	3.731	110.143.467	500.000	176.770.748	8.462.345	18.517	48.112.756	344.007.833	43,41%
14.1	Nguyễn Thái Hòa	86.611.018	38.365.635	48.245.383	1.734.615	-	84.876.403	47.628.250	5.474.684	5.343.771	130.913	-	42.153.566	-	8.615.830	2.527.853	-	26.104.470	79.401.719	11,49%
14.2	Nguyễn Văn Đức	162.749.827	45.182.891	117.566.936	5.922.649	-	156.827.178	81.439.255	47.657.699	47.345.299	312.400	-	33.781.556	-	70.197.566	-	-	5.171.840	109.169.479	58,52%
14.3	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	110.404.132	36.294.952	74.109.180	-	-	110.404.132	36.323.368	15.949.038	15.720.925	224.382	3.731	19.874.330	500.000	64.225.812	5.034.492	-	4.820.460	94.455.094	43,91%
14.4	Nguyễn Thành Quang	80.268.070	28.585.086	51.683.584	3.479.628	-	76.789.042	30.141.516	15.807.501	15.434.205	373.296	-	14.334.015	-	33.731.540	900.000	-	12.015.986	60.981.541	52,44%
15	Khu vực 15	645.404.677	552.482.297	92.922.380	11.513.388	2	633.891.287	171.906.556	98.408.309	95.898.341	2.509.968	-	73.498.247	-	440.241.004	7.973.100	-	13.770.627	535.482.978	57,25%
15.1	Huyền Minh Dấu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
15.2	Phan Thanh Hoài	288.293.597	265.330.568	23.063.429	315.000	-	287.978.997	70.191.184	43.751.516	43.632.516	119.000	-	26.439.668	-	217.787.813	-	-	-	244.227.481	62,33%
15.3	Châu Văn Hưng	59.610.502	37.446.602	22.163.900	3.994.577	-	55.615.925	30.535.044	15.860.215	13.863.241	1.996.974	-	14.674.829	-	21.769.149	3.311.732	-	-	39.755.710	51,94%
15.4	Trần Phú Sang	59.447.649	38.117.179	21.330.470	-	-	59.447.649	14.860.202	7.578.567	-	-	-	7.281.635	-	43.561.164	1.026.283	-	-	51.869.082	51,00%
15.5	Nguyễn Thành Tôn	105.996.693	103.442.532	2.554.161	-	-	105.996.693	26.294.829	13.671.803	13.516.850	154.953	-	12.623.026	-	79.211.781	490.083	-	-	92.324.890	51,99%

15.6	Phạm Thị Mỹ	66.018.931	53.721.141	12.297.790	558.757	2	65.460.172	11.192.774	6.415.506	6.401.807	13.699	-	4.777.268	-	44.587.650	1.344.034	-	8.335.714	59.044.666	57,32%
15.7	Hà Huy Cường	66.036.905	54.524.275	11.512.630	6.646.034	-	59.391.851	18.832.523	11.130.702	10.905.360	225.342	-	7.701.821	-	33.322.442	1.800.968	-	5.434.913	48.261.149	59,10%

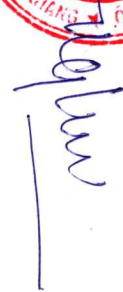
An Giang, ngày 04 tháng 9 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đoàn Hạnh Vy





Nguyễn Văn Vũ

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THỰC HÀNH AN ĐẢ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

... tháng ... năm

Đơn vị tính: việc																	
TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra								Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự	Tổng số việc theo yêu cầu	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	4.925	227	1	100	5	2.426	11	2.155	7.498	648	-	490	20	5.401	5	934
I	THADS tỉnh	97	5	-	2	-	32	9	49	333	177	-	1	-	82	3	70
II	Các Chi cục THADS	4.828	222	1	98	5	2.394	2	2.106	7.165	471	-	489	20	5.319	2	864
1	THADS Khu vực 1	415	20	-	3	2	208	-	182	463	48	-	30	2	335	-	48
2	THADS Khu vực 2	213	3	-	7	-	70	-	133	110	3	-	8	-	73	-	26
3	THADS Khu vực 3	516	18	-	10	-	227	-	261	552	26	-	31	-	409	-	86
4	THADS Khu vực 4	355	13	-	6	-	264	-	72	380	13	-	13	1	303	-	50
5	THADS Khu vực 5	472	3	-	7	-	178	-	284	759	7	-	62	-	531	-	159
6	THADS Khu vực 6	182	1	-	8	-	88	2	83	334	3	-	30	-	241	2	58
7	THADS Khu vực 7	332	-	-	9	-	179	-	144	589	15	-	55	1	447	-	71
8	THADS Khu vực 8	236	8	1	4	1	130	-	92	391	18	-	26	-	296	-	51
9	THADS Khu vực 9	757	96	-	19	1	380	-	261	794	166	-	42	12	510	-	64
10	THADS Khu vực 10	211	20	-	5	1	104	-	81	537	46	-	48	1	402	-	40
11	THADS Khu vực 11	142	6	-	2	-	72	-	62	493	16	-	38	1	398	-	40
12	THADS Khu vực 12	351	9	-	2	-	194	-	146	429	20	-	21	-	350	-	38
13	THADS Khu vực 13	313	10	-	3	-	105	-	195	752	59	-	46	1	578	-	68
14	THADS Khu vực 14	195	7	-	9	-	122	-	57	394	17	-	25	1	313	-	38
15	THADS Khu vực 15	138	8	-	4	-	73	-	53	188	14	-	14	-	133	-	27

PHỤ LỤC THEO DÕI SỞ TIỀN CHỨA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỞ THEO DÕI RIÊNG

... tháng ... năm

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Chia ra								Chia ra							
		Tổng số tiền chủ động	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự tương hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự	Tổng số tiền theo yêu cầu	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự tương hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	97.566.269	7.210.312	2.650.273	720.924	72.971	28.371.005	10.548.856	47.991.928	3.543.923.827	1.784.822.655	-	20.313.794	3.718.226	1.588.036.580	17.128.723	129.903.849
I	THADS tỉnh	17.668.725	461.019	-	10.629	-	782.008	10.425.887	5.989.182	223.128.751	80.329.762	-	50.000	-	60.434.803	13.064.013	69.250.173
II	Các Chi cục THADS	79.897.544	6.749.293	2.650.273	710.295	72.971	27.588.997	122.969	42.002.746	3.320.795.076	1.704.492.893	-	20.263.794	3.718.226	1.527.601.777	4.064.710	60.653.676
1	THADS Khu vực 1	7.840.746	651.426	-	29.751	13.730	4.304.699	-	2.841.140	427.638.100	110.828.071	-	6.662.245	1.046.000	304.637.764	-	4.464.020
2	THADS Khu vực 2	2.701.117	134.698	-	34.427	-	949.703	-	1.582.289	15.946.529	1.121.826	-	552.450	-	13.141.540	-	1.130.713
3	THADS Khu vực 3	9.270.155	791.273	-	53.057	-	2.139.666	-	6.286.159	158.087.691	73.410.216	-	542.032	-	79.903.848	-	4.231.595
4	THADS Khu vực 4	5.562.872	352.329	-	73.823	-	3.711.533	-	1.425.187	70.072.096	8.059.137	-	729.046	325.900	58.555.579	-	2.402.434
5	THADS Khu vực 5	7.282.399	34.772	-	34.235	-	2.010.272	-	5.203.120	73.450.697	1.407.750	-	2.092.786	-	54.083.752	-	15.866.409
6	THADS Khu vực 6	2.432.215	6.750	-	64.897	-	716.387	122.969	1.521.212	25.296.472	764.470	-	791.334	-	17.645.729	4.064.710	2.030.229
7	THADS Khu vực 7	4.041.880	-	-	63.010	-	997.325	-	2.981.545	40.838.473	3.413.358	-	1.027.418	11.000	32.671.606	-	3.715.091
8	THADS Khu vực 8	7.155.154	226.543	2.650.273	35.065	3.000	1.451.048	-	2.789.225	76.563.918	1.113.557	-	2.047.522	-	57.144.659	-	6.258.180
9	THADS Khu vực 9	10.078.113	2.730.716	-	68.125	13.506	4.061.545	-	3.204.221	1.321.630.853	1.029.527.636	-	764.735	1.082.124	283.938.225	-	6.318.133
10	THADS Khu vực 10	3.407.358	840.802	-	46.066	42.735	1.026.355	-	1.451.400	380.727.848	299.614.908	-	1.856.505	1.024.512	75.184.865	-	3.047.058
11	THADS Khu vực 11	2.614.749	381.544	-	25.500	-	1.041.206	-	1.166.499	111.691.503	36.922.099	-	861.886	8.361	72.059.646	-	1.839.511
12	THADS Khu vực 12	6.517.046	148.650	-	36.500	-	1.794.884	-	4.537.012	91.618.682	29.2.7.461	-	274.071	-	59.971.674	-	2.096.476
13	THADS Khu vực 13	7.102.799	173.080	-	6.730	-	1.511.281	-	5.411.708	396.359.892	76.202.275	-	1.550.013	220.329	314.931.594	-	3.455.681
14	THADS Khu vực 14	1.737.347	90.785	-	71.208	-	995.878	-	579.476	89.118.827	8.302.571	-	286.400	-	78.785.606	-	1.744.250
15	THADS Khu vực 15	2.153.594	185.925	-	67.901	-	877.215	-	1.022.553	41.753.495	14.527.558	-	225.351	-	24.946.690	-	2.053.896